Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0203.11.00

Mã HS	0203.11.00
Mô tả hàng hóa	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Tươi hoặc ướp lạnh: / - - Thịt cả con và nửa con
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:18:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02031100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K123
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N123
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q123
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MM, PH, KR)	0% (trừ LA, MM, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 5,4	2,7% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E115
ATIGA	2022	2022	0	AT!E116
ATIGA	2023	2023	0	AT!F116
ATIGA	2024	2024	0	AT!G116
ATIGA	2025	2025	0	AT!H116
ATIGA	2026	2026	0	AT!I116
ATIGA	2027	2027	0	AT!J116
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E118
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F118
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G118
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I118
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J118
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E116
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F116
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G116
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H116
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I116
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J116
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F116
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H115
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F118
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G118
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H118
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I118
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J118
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K118
VKFTA	2022	2022	0	VK!E116
VKFTA	2023	2023	0	VK!F116
VKFTA	2024	2024	0	VK!G116
VKFTA	2025	2025	0	VK!H116
VKFTA	2026	2026	0	VK!I116
VKFTA	2027	2027	0	VK!J116
VCFTA	2022	2022	12	VC!D117
VCFTA	2023	2023	11	VC!E117
VCFTA	2024	2024	9	VC!F117
VCFTA	2025	2025	7	VC!G117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H117
VCFTA	2027	2027	4	VC!I117
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D118
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E118
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F118
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G118
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H118
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I118
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D117
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E117
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F117
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G117
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H117
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I117
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D115
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E115
EVFTA	2024	2024	12,5	EV-NK!F115
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G115
EVFTA	2026	2026	7,5	EV-NK!H115
EVFTA	2027	2027	5	EV-NK!I115
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D117
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E117
UKVFTA	2024	2024	12,5	UKV!F117
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G117
UKVFTA	2026	2026	7,5	UKV!H117
UKVFTA	2027	2027	5	UKV!I117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	16,2	CPTPP!D117
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,5	CPTPP!E117
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10,8	CPTPP!F117
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	8,1	CPTPP!G117
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H117
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I117
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J117
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D116
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E116
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F116
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G116
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H116
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I116
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D116
RCEP B	2023	2023	20	B!E116
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F116
RCEP B	2025	2025	15	B!G116
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H116
RCEP B	2027	2027	10	B!I116
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D116
RCEP C	2023	2023	20	C!E116
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F116
RCEP C	2025	2025	15	C!G116
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H116
RCEP C	2027	2027	10	C!I116
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D116

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E116
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F116
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G116
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H116
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I116
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D116
RCEP E	2023	2023	20	E!E116
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F116
RCEP E	2025	2025	15	E!G116
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H116
RCEP E	2027	2027	10	E!I116
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D116
RCEP F	2023	2023	20	F!E116
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F116
RCEP F	2025	2025	15	F!G116
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H116
RCEP F	2027	2027	10	F!I116
VIFTA	2024	2024	25	VI!F107
VIFTA	2025	2025	25	VI!G107
VIFTA	2026	2026	25	VI!H107
VIFTA	2027	2027	25	VI!I107

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 5,4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0203.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 0203.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N123), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.